

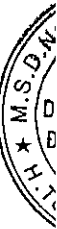
Deloitte.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT ĐIỆN LỰC
DẦU KHÍ VIỆT NAM**

(Thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 30 tháng 6 năm 2014**



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM

Tầng 7, tòa nhà HH3, Khu đô thị Mỹ Đình, Từ Liêm

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 20

1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM

Tầng 7, tòa nhà HH3, Khu đô thị Mỹ Đình, Từ Liêm

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Cao Thị Liên	Chủ tịch
Ông Phan Đại Thành	Ủy viên
Ông Lê Ngọc Sơn	Ủy viên
Ông Edwin Harald Burchardt	Ủy viên (thôi giữ chức vụ ngày 13 tháng 3 năm 2014)
Bà Trần Thị Thu Trang	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2014)
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Phan Đại Thành	Giám đốc
Ông Bùi Duy Nhị	Phó Giám đốc
Ông Mã Ngọc Kỳ	Phó Giám đốc
Ông Vũ Quang Dũng	Phó Giám đốc
Ông Võ Khánh	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC


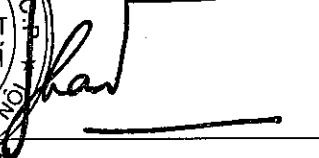
Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Phạm Đại Thành
Giám đốc



Ngày 13 tháng 8 năm 2014

Số: 251 /VNIA-HN-BC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam

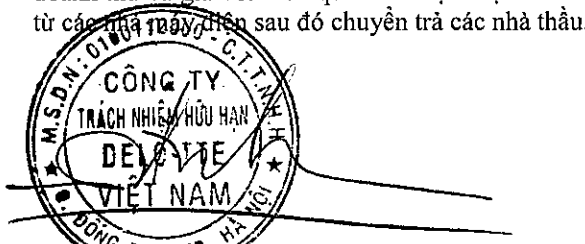
Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là “báo cáo tài chính”) của Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 13 tháng 8 năm 2014, từ trang 3 đến trang 20. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chúng tôi xin lưu ý người sử dụng báo cáo tài chính vấn đề sau:

Như trình bày tại Thuyết minh số 5 và Thuyết minh số 10 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, số dư khoản mục hàng tồn kho và công nợ phải trả của Công ty bao gồm khoảng 1.405 tỷ đồng liên quan đến giá trị vật tư, thiết bị nhập khẩu phục vụ công tác bảo dưỡng Nhà máy điện Cà Mau 1 và Nhà máy điện Cà Mau 2. Giá trị hàng tồn kho và công nợ phải trả nêu trên sẽ được quyết toán và điều chỉnh khi Công ty kết thúc hợp đồng với nhà cung cấp vật tư, thiết bị. Bên cạnh đó, như trình bày tại Thuyết minh số 15 và Thuyết minh số 16 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, ngoài phần dịch vụ tự thực hiện, Công ty cũng đang ghi nhận doanh thu và giá vốn liên quan đến dịch vụ nhà thầu phụ OEM và hàng thực thanh - thực chỉ mà Công ty nhận từ các nhà thầu điện sau đó chuyển trả các nhà thầu.



Khúc Thị Lan Anh
Phó Tổng Giám đốc
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số
0036-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 13 tháng 8 năm 2014
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Đỗ Trung Kiên
Kiểm toán viên
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số
1924-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2014	31/12/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+150)	100		1.829.467.342.153	1.902.982.023.220
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	71.258.274.539	100.676.705.334
1. Tiền	111		14.258.274.539	15.647.538.634
2. Các khoản tương đương tiền	112		57.000.000.000	85.029.166.700
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		67.270.851.157	187.763.947.093
1. Phải thu khách hàng	131		56.374.862.201	168.056.106.755
2. Trả trước cho người bán	132		10.453.167.126	19.329.345.785
3. Các khoản phải thu khác	135		442.821.830	378.494.553
III. Hàng tồn kho	140	5	1.437.015.648.906	1.536.934.270.694
1. Hàng tồn kho	141		1.437.015.648.906	1.536.934.270.694
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		253.922.567.551	77.607.100.099
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		14.505.392	5.591.501
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		250.282.030.186	76.259.301.793
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	6	3.626.031.973	1.342.206.805
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)	200		48.791.143.435	49.064.193.960
I. Tài sản cố định	220		15.416.955.889	14.522.733.578
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	15.060.017.092	14.346.814.223
- Nguyên giá	222		28.725.195.644	26.280.449.526
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(13.665.178.552)	(11.933.635.303)
2. Tài sản cố định vô hình	227		156.419.355	175.919.355
- Nguyên giá	228		348.117.750	348.117.750
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(191.698.395)	(172.198.395)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		200.519.442	-
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		4.401.465.174	4.401.465.174
1. Đầu tư dài hạn khác	258	8	5.040.000.000	5.040.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		(638.534.826)	(638.534.826)
III. Tài sản dài hạn khác	260		28.972.722.372	30.139.995.208
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	28.767.362.372	29.934.635.208
2. Tài sản dài hạn khác	268		205.360.000	205.360.000
TỔNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.878.258.485.588	1.952.046.217.180

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 20 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2014	31/12/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310)	300		1.705.829.225.742	1.767.858.871.006
I. Nợ ngắn hạn	310		1.705.829.225.742	1.767.858.871.006
1. Phải trả người bán	312	10	1.406.274.974.102	1.642.703.529.745
2. Người mua trả tiền trước	313		261.701.643.479	105.351.303.003
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	11	2.616.196.210	3.779.445.234
4. Phải trả người lao động	315		12.377.172.146	7.914.136.938
5. Chi phí phải trả	316	12	56.106.270	5.697.599.365
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	13	20.920.311.924	1.535.140.185
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.882.821.611	877.716.536
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		172.429.259.846	184.187.346.174
I. Vốn chủ sở hữu	410		172.429.259.846	184.187.346.174
1. Vốn điều lệ	411	14	150.000.000.000	150.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	417	14	8.576.560.146	7.411.761.952
3. Quỹ dự phòng tài chính	418	14	4.281.189.642	3.479.620.358
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	14	9.571.510.058	23.295.963.864
TỔNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.878.258.485.588	1.952.046.217.180

Đinh Thùy Lâm
Người lập biểu

Tô Ngọc Tuyết
Kế toán trưởng



Phan Đại Thành
Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

MẪU SỐ B 02-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		484.363.158.613	375.391.864.375
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01)	10	15	484.363.158.613	375.391.864.375
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	16	457.341.399.238	349.954.676.859
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		27.021.759.375	25.437.187.516
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	17	1.890.855.810	2.744.620.753
6. Chi phí tài chính	22		-	-
7. Chi phí bán hàng	24		64.951.601	240.678.784
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		16.469.750.786	14.956.481.052
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20 +(21-22)-(24+25))	30		12.377.912.798	12.984.648.433
10. Thu nhập khác	31		3.382.014	-
11. Chi phí khác	32		110.128.070	8.177.218
12. (Lỗ) khác (40=31-32)	40		(106.746.056)	(8.177.218)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		12.271.166.742	12.976.471.215
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	19	2.699.656.684	3.244.117.804
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		9.571.510.058	9.732.353.411
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	20	638	649

Đinh Thùy Lâm
Người lập biểu

Ngày 13 tháng 8 năm 2014

Tô Ngọc Tuyết
Kế toán trưởng



Phan Đại Thành
Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

MẪU SỐ B 03-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	01	12.271.166.742	12.976.471.215
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	2.136.927.131	1.875.616.344
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(1.890.855.810)	(2.744.620.753)
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	12.517.238.063	12.107.466.806
Thay đổi các khoản phải thu	09	(56.074.930.426)	259.785.715.721
Thay đổi hàng tồn kho	10	99.918.621.788	75.912.508.965
Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(81.482.130.911)	(316.771.935.688)
Thay đổi chi phí trả trước	12	1.158.358.945	1.339.068.981
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(3.565.806.168)	(4.167.196.252)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(1.005.105.075)	(1.365.990.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	(28.533.753.784)	26.839.638.533
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(3.031.149.442)	(864.670.902)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.152.328.611	2.744.620.753
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	(878.820.831)	1.879.949.851
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(5.856.180)	(6.602.425.627)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(5.856.180)	(6.602.425.627)
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</i>	50	(29.418.430.795)	22.117.162.757
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	100.676.705.334	113.345.918.572
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70	71.258.274.539	135.463.081.329

Đinh Thùy Lâm
 Người lập biểu

Ngày 13 tháng 8 năm 2014

Tô Ngọc Tuyết
 Kế toán trưởng



Phan Đại Thành
 Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103021005 ngày 27 tháng 11 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Công ty đã nhận được Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 6 ngày 02 tháng 10 năm 2012.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty TNHH Một Thành Viên - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PV Power).

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 325 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 317).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là dịch vụ vận hành nhà máy điện; Dịch vụ kỹ thuật: bảo trì, bảo dưỡng, đại tu nhà máy điện bao gồm phần thiết bị nhà máy chính và các phần có liên quan; Kinh doanh vật tư máy móc; Kinh doanh vật tư thiết bị máy móc và hệ thống thiết bị dây chuyền đồng bộ phục vụ cho ngành điện, thông tin viễn thông và các ngành công nghiệp khác; Đào tạo cung cấp nguồn nhân lực về quản lý vận hành, bảo dưỡng sửa chữa và chuyển giao công nghệ các nhà máy điện và công nghiệp; lắp đặt hệ thống điện; Tư vấn thiết kế, biên dịch, biên soạn tài liệu và các giải pháp kỹ thuật nâng cao hiệu suất nhà máy điện, các giải pháp tiết kiệm năng lượng mới, năng lượng tái tạo và cả hệ thống thiết bị công nghiệp (Không bao gồm thiết kế công trình); Thi công trạm biến áp, đường dây truyền tải và hệ thống điện, hệ thống đo lường điều khiển tự động, hệ thống thông tin viễn thông và hệ thống cung cấp và xử lý nước cho công trình công nghiệp và dân dụng; Thi công lắp đặt các công trình công nghiệp; Đầu tư sản xuất thiết bị điện, phụ tùng vật tư cho ngành điện dầu khí và các ngành công nghiệp khác; Đại lý kinh doanh viễn thông; Xuất khẩu, nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan khác; Kiểm tra và phân tích kỹ thuật.

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng sửa chữa cho các nhà máy điện.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

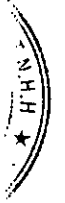
Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư dài hạn khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	2014
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	6
Máy móc, thiết bị	5 - 7
Phương tiện vận tải	5 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 7

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị phần mềm kế toán và phần mềm quản lý (gọi chung là “phần mềm”), được phân ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng có thời gian sử dụng ước tính trên 1 năm hoặc các khoản chi phí có thể đem lại lợi ích kinh tế cho Công ty trên 1 năm.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê đã được trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

2014
CỘNG HÒA
HÀ NỘI
DỊCH VỤ
KỸ THUẬT
ĐIỆN LỰC
DẦU KHÍ
VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Tiền mặt	3.621.501.043	1.124.534.080
Tiền gửi ngân hàng	10.636.773.496	14.523.004.554
Các khoản tương đương tiền (i)	57.000.000.000	85.029.166.700
	<u>71.258.274.539</u>	<u>100.676.705.334</u>

(i) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá ba tháng.

5. HÀNG TỒN KHO

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu (i)	195.168.946.763	209.285.688.979
Công cụ, dụng cụ	119.270.000	3.900.000
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (ii)	1.241.727.432.143	1.327.644.681.715
	<u>1.437.015.648.906</u>	<u>1.536.934.270.694</u>
Trừ: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	<u>1.437.015.648.906</u>	<u>1.536.934.270.694</u>

(i) Giá trị nguyên liệu, vật liệu chủ yếu là vật tư, thiết bị nhập khẩu dự phòng phục vụ việc sửa chữa, đại tu các tổ hợp tuabin khí tại Nhà máy điện Cà Mau 1 và Nhà máy điện Cà Mau 2 (thuộc Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam) theo hợp đồng bảo trì dài hạn.

(ii) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang chủ yếu bao gồm các chi phí liên quan đến mua vật tư, thiết bị nhập khẩu và các chi phí phát sinh khác phục vụ việc duy tu, bảo dưỡng Nhà máy điện Cà Mau 1 và Nhà máy điện Cà Mau 2 theo Hợp đồng giữa Công ty với nhà thầu Siemens (Siemens Aktiengesellschaft và Công ty TNHH Siemen Việt Nam).

Số dư các khoản mục hàng tồn kho và công nợ phải trả tương ứng sẽ được quyết toán và điều chỉnh khi Công ty kết thúc hợp đồng với nhà cung cấp.

6. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Tạm ứng	3.564.425.703	1.280.600.535
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	61.606.270	61.606.270
	<u>3.626.031.973</u>	<u>1.342.206.805</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dung cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2014	131.000.000	7.260.242.361	9.507.317.819	9.381.889.346	26.280.449.526
Mua sắm mới trong kỳ	-	70.730.000	2.759.900.000	-	2.830.630.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(385.883.882)	(385.883.882)
Tại ngày 30/6/2014	131.000.000	7.330.972.361	12.267.217.819	8.996.005.464	28.725.195.644
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2014	8.311.586	2.517.419.425	3.389.144.800	6.018.759.492	11.933.635.303
Trích khấu hao trong kỳ	10.825.452	786.569.428	581.039.877	738.992.374	2.117.427.131
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(385.883.882)	(385.883.882)
Tại ngày 30/6/2014	19.137.038	3.303.988.853	3.970.184.677	6.371.867.984	13.665.178.552
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 30/6/2014	111.862.962	4.026.983.508	8.297.033.142	2.624.137.480	15.060.017.092
Tại ngày 31/12/2013	122.688.414	4.742.822.936	6.118.173.019	3.363.129.854	14.346.814.223

Nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 3.342.112.185 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 2.511.226.537 VND).

8. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

Khoản đầu tư dài hạn khác của Công ty là khoản góp vốn 5.040.000.000 VND vào Công ty Cổ phần Công nghệ thông tin Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí tương ứng 504.000 cổ phần, chiếm 11,9% vốn điều lệ của Công ty này.

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Chi phí thuê văn phòng dài hạn (i)	27.572.830.608	27.886.752.778
Chi phí khác	1.194.531.764	2.047.882.430
	28.767.362.372	29.934.635.208

- (i) Khoản tiền thuê văn phòng theo Hợp đồng thuê với Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Việt Nguyên, thuê dài hạn toàn bộ tầng 7, Tòa nhà HH3 Sông Đà trong thời gian 49 năm kể từ ngày ký hợp đồng, tổng số tiền phải trả là 32.402.000.000 VND. Khoản tiền thuê văn phòng trả trước sẽ được phân bổ vào chi phí thuê nhà tương ứng với thời gian thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Siemens Aktiengesellschaft (i)	1.404.987.863.343	1.641.094.201.441
Công ty TNHH Siemens Việt Nam	750.145.626	-
Khác	536.965.133	1.609.328.304
	<u>1.406.274.974.102</u>	<u>1.642.703.529.745</u>

- (i) Công ty ghi nhận công nợ phải trả với Siemens Aktiengesellschaft trên cơ sở các tờ khai hải quan nhập vật tư thiết bị phục vụ cho việc duy tu, bảo dưỡng Nhà máy Điện Cà Mau 1 và Nhà máy Điện Cà Mau 2 theo Hợp đồng số 0810/CM-LTMP/SIE-PVPS/006 ngày 03 tháng 10 năm 2008 với nhà thầu Siemens (Siemens Aktiengesellschaft và Công ty TNHH Siemens Việt Nam).

Số dư công nợ phải trả và khoản mục hàng tồn kho tương ứng sẽ được quyết toán và điều chỉnh khi Công ty kết thúc hợp đồng với nhà cung cấp.

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.620.969	206.480.335
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.308.810.542	3.174.960.026
Thuế thu nhập cá nhân	289.555.010	398.004.873
Các khoản thuế khác	16.209.689	-
	<u>2.616.196.210</u>	<u>3.779.445.234</u>

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Chi phí tri ân khách hàng	-	1.043.254.900
Phí giám định	-	707.900.000
Chi phí bảo hộ lao động	-	514.276.500
Chi phí phải trả khác	56.106.270	3.432.167.965
	<u>56.106.270</u>	<u>5.697.599.365</u>

13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Cổ tức phải trả	19.060.321.087	316.177.267
Khác	1.859.990.837	1.218.962.918
	<u>20.920.311.924</u>	<u>1.535.140.185</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2013	150.000.000.000	4.673.577.200	2.574.142.339	27.381.847.523
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	23.295.963.864
Chia cổ tức năm 2012	-	-	-	(21.000.000.000)
Phân phối lợi nhuận	-	2.738.184.752	905.478.019	(6.381.847.523)
Số dư tại ngày 01/01/2014	150.000.000.000	7.411.761.952	3.479.620.358	23.295.963.864
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	9.571.510.058
Chia cổ tức năm 2013 (*)	-	-	-	(18.750.000.000)
Phân phối lợi nhuận (*)	-	1.164.798.194	801.569.284	(4.545.963.864)
Số dư tại ngày 30/6/2014	150.000.000.000	8.576.560.146	4.281.189.642	9.571.510.058

(*) Theo Nghị quyết số 91/NQ/ĐHCD-DKVT ngày 28 tháng 4 năm 2014, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã thông qua phương án phân chia lợi nhuận năm 2013 như sau:

- Trích quỹ dự phòng tài chính: 801.569.284 VND;
- Trích quỹ đầu tư phát triển: 1.164.798.194 VND;
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi: 2.579.596.386 VND;
- Chia cổ tức: 18.750.000.000 VND.

Cổ phiếu

	30/6/2014	31/12/2013
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.000.000	15.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.000.000	15.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 6 ngày 02 tháng 10 năm 2012, vốn điều lệ của Công ty là 150.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		Vốn đã góp	
	VND	%	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	76.500.000.000	51	76.500.000.000	76.500.000.000
TYTL Power Service Sdn. Bhd.	27.000.000.000	18	27.000.000.000	27.000.000.000
Cổ đông khác	46.500.000.000	31	46.500.000.000	46.500.000.000
Tổng cộng	150.000.000.000	100	150.000.000.000	150.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014</u>	<u>Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013</u>
	VND	VND
Doanh thu nhà thầu phụ OEM (i)	429.289.879.180	315.366.652.152
Doanh thu hàng thực thanh thực chi (i)	13.706.028.889	2.241.571.240
Doanh thu Công ty tự thực hiện	41.367.250.544	57.783.640.983
	<u>484.363.158.613</u>	<u>375.391.864.375</u>

(i) Đối với các dịch vụ và hàng hóa này, Công ty ghi nhận doanh thu/phải thu với các nhà máy điện liên quan đến dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng mà Công ty là nhà thầu phụ OEM.

16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp thể hiện giá vốn của Công ty với các nhà thầu chính thực hiện dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng mà Công ty là nhà thầu phụ OEM và giá vốn tương ứng với doanh thu Công ty tự thực hiện.

17. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014</u>	<u>Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi	1.890.855.810	2.481.926.317
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	252.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	10.694.436
	<u>1.890.855.810</u>	<u>2.744.620.753</u>

18. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014</u>	<u>Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	72.478.185.707	101.510.533.701
Chi phí nhân công	36.355.228.916	34.031.622.211
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.136.927.131	1.875.616.344
Chi phí dịch vụ mua ngoài	270.609.942.569	222.166.517.567
Chi phí bằng tiền khác	6.378.567.730	5.567.546.872
	<u>387.958.852.053</u>	<u>365.151.836.695</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Từ ngày 01/01/2014</u> <u>đến ngày 30/6/2014</u>	<u>Từ ngày 01/01/2013</u> <u>đến ngày 30/6/2013</u>
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	12.271.166.742	12.976.471.215
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
Cộng: Chi phí không được khấu trừ thuế	-	-
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	12.271.166.742	12.976.471.215
Thuế suất thông thường	22%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.699.656.684	3.244.117.804

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

20. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	<u>Từ ngày 01/01/2014</u> <u>đến ngày 30/6/2014</u>	<u>Từ ngày 01/01/2013</u> <u>đến ngày 30/6/2013</u>
	VND	VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	9.571.510.058	9.732.353.411
Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	15.000.000	15.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	638	649

21. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	71.258.274.539	100.676.705.334
Phải thu khách hàng và phải thu khác	56.817.684.031	168.434.601.308
Đầu tư dài hạn khác	4.401.465.174	4.401.465.174
Các khoản ký quỹ	266.966.270	266.966.270
Tổng cộng	132.744.390.014	273.779.738.086
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	20.347.431.846	1.925.505.571
Chi phí phải trả	56.106.270	5.697.599.365
Tổng cộng	20.403.538.116	7.623.104.936

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty đánh giá rủi ro tỷ giá có khả năng phát sinh là không trọng yếu.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ số dư phải thu các bên liên quan như trình bày tại Thuyết minh số 22.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/6/2014	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	71.258.274.539	-	71.258.274.539
Phải thu khách hàng và phải thu khác	56.817.684.031	-	56.817.684.031
Đầu tư dài hạn khác	-	4.401.465.174	4.401.465.174
Các khoản ký quỹ	61.606.270	205.360.000	266.966.270
Tổng cộng	128.137.564.840	4.606.825.174	132.744.390.014
Phải trả người bán và phải trả khác	20.347.431.846	-	20.347.431.846
Chi phí phải trả	56.106.270	-	56.106.270
Tổng cộng	20.403.538.116	-	20.403.538.116
Chênh lệch thanh khoản thuần	107.734.026.724	4.606.825.174	112.340.851.898
31/12/2013	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	100.676.705.334	-	100.676.705.334
Phải thu khách hàng và phải thu khác	168.434.601.308	-	168.434.601.308
Đầu tư dài hạn khác	-	4.401.465.174	4.401.465.174
Các khoản ký quỹ	61.606.270	205.360.000	266.966.270
Tổng cộng	269.172.912.912	4.606.825.174	273.779.738.086
Phải trả người bán và phải trả khác	1.925.505.571	-	1.925.505.571
Chi phí phải trả	5.697.599.365	-	5.697.599.365
Tổng cộng	7.623.104.936	-	7.623.104.936
Chênh lệch thanh khoản thuần	261.549.807.976	4.606.825.174	266.156.633.150

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

22. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	Chủ sở hữu
Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau (trực thuộc PVPower)	Chủ sở hữu
Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch (trực thuộc PVPower)	Chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	Cùng chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Bắc Kạn	Cùng chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	Cùng chủ sở hữu

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<u>Từ ngày 01/01/2014</u> <u>đến ngày 30/6/2014</u>	<u>Từ ngày 01/01/2013</u> <u>đến ngày 30/6/2013</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	243.232.857.393	178.938.753.318
Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	10.069.852.728	10.236.579.967
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	230.484.694.232	179.334.015.165
Trả cổ tức cho cổ đông		
Các cổ đông khác	5.856.180	-
Thu nhập của Ban Giám đốc	1.835.409.323	1.243.117.411

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Phải thu khách hàng		
Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	24.096.052.675	144.301.235.738
Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	5.538.419.000	6.268.617.265
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	25.956.462.382	15.385.139.390
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Bắc Kạn	421.661.907	421.661.907
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	44.140.749	44.140.749
Phải trả khác		
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	9.562.500.000	-
Các cổ đông khác	9.497.821.087	316.177.267
Người mua trả tiền trước		
Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	55.534.484.588	92.768.375.827
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	178.160.850.647	12.582.927.176

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

23. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013.

Đinh Thùy Lâm
Người lập biểu

Tô Ngọc Tuyết
Kế toán trưởng



Phan Đại Thành
Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2014